

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 1                   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                     | 7 - 29              |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

Số 115C ngõ Dầu khí, đường Giải Phóng,  
phường Trường Thi, thành phố Nam Định

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                        |                         |
|------------------------|-------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Quyền  | Chủ tịch HĐQT           |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Ủy viên HĐQT            |
| Ông Hoàng Nguyên Thanh | Ủy viên HĐQT - Giám đốc |
| Ông Phan Trung Kiên    | Phó Giám đốc            |
| Ông Cao Anh Tuấn       | Phó Giám đốc            |

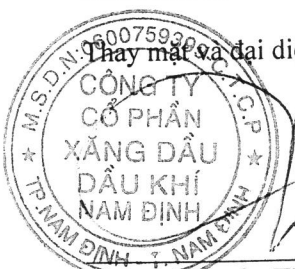
### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



**Hoàng Nguyên Thanh**  
**Giám đốc**

Nam Định, ngày 28 tháng 07 năm 2016



**anviet**  
Certified Public Accountants

## Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

W www.anvietcpa.com  
E anviet@anvietcpa.com

T (84-4) 6278 2904  
F (84-4) 6278 2905

Số: 04/2016/KT-AVI-TC2

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/07/2016, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016, Công ty chưa xác định đầy đủ các khoản dự phòng, chưa thực hiện phân bổ đầy đủ giá trị lợi thế thương mại (từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec). Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các khoản điều chỉnh liên quan đến những hạn chế nói trên.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Đức Dương**  
**Phó Tổng giám đốc**  
Số giấy CNĐKHNKT 0387-2015-055-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2016             |  | 01/01/2016             |  |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
|  |            |             |                        |  |                        |  |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>157.925.910.050</b> |  | <b>58.684.024.122</b>  |  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>4.941.333.801</b>   |  | <b>12.023.733.260</b>  |  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 4.941.333.801          |  | 12.023.733.260         |  |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>54.948.941.035</b>  |  | <b>18.782.915.151</b>  |  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 65.512.635.429         |  | 29.991.898.913         |  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 662.882.250            |  | 305.000.000            |  |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 2.299.889.650          |  | 2.185.482.532          |  |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (13.526.466.294)       |  | (13.699.466.294)       |  |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | -                      |  | -                      |  |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>90.297.025.690</b>  |  | <b>21.280.877.703</b>  |  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 90.297.025.690         |  | 22.234.778.922         |  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | -                      |  | (953.901.219)          |  |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>7.738.609.524</b>   |  | <b>6.596.498.008</b>   |  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 7.457.571.102          |  | 6.275.563.820          |  |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 144.006.995            |  | -                      |  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 137.031.427            |  | 320.934.188            |  |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>89.136.475.204</b>  |  | <b>89.252.074.444</b>  |  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>53.606.820.622</b>  |  | <b>56.331.776.610</b>  |  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 14          | 50.825.592.660         |  | 53.490.855.404         |  |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 77.144.418.670         |  | 77.144.418.670         |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (26.318.826.010)       |  | (23.653.563.266)       |  |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 2.781.227.962          |  | 2.840.921.206          |  |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 3.171.000.000          |  | 3.171.000.000          |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (389.772.038)          |  | (330.078.794)          |  |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>1.386.404.717</b>   |  | <b>993.327.742</b>     |  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 1.386.404.717          |  | 993.327.742            |  |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>13</b>   | <b>3.368.358.035</b>   |  | <b>3.368.358.035</b>   |  |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 6.431.000.000          |  | 6.431.000.000          |  |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (3.062.641.965)        |  | (3.062.641.965)        |  |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>30.774.891.830</b>  |  | <b>28.558.612.057</b>  |  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11          | 30.774.891.830         |  | 28.558.612.057         |  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>247.062.385.254</b> |  | <b>147.936.098.566</b> |  |

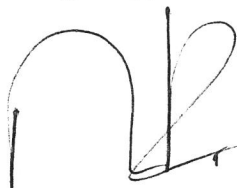
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MÃ SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | 30/06/2016 |                        | 01/01/2016 |                        |
|--|------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
|  |            |            |                        |            |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |            | <b>173.938.697.757</b> |            | <b>73.287.185.046</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |            | <b>160.099.439.866</b> |            | <b>58.674.927.155</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 15         | 93.877.036.467         |            | 33.981.850.702         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |            | 161.103.399            |            | 1.034.605.362          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17         | 21.119.795.614         |            | 17.908.078.831         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |            | 3.478.066.779          |            | 2.942.196.507          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |            | 173.306.452            |            | 199.403.400            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |            | 2.956.807.268          |            | 477.698.161            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 16         | 37.467.356.000         |            | 1.546.000.000          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |            | 865.967.887            |            | 585.094.192            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |            | <b>13.839.257.891</b>  |            | <b>14.612.257.891</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | 15         | 8.440.277.121          |            | 8.440.277.121          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 16         | 5.398.980.770          |            | 6.171.980.770          |
| <b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |            | <b>73.123.687.497</b>  |            | <b>74.648.913.520</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>18</b>  | <b>73.123.687.497</b>  |            | <b>74.648.913.520</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |            | 66.666.660.000         |            | 66.666.660.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |            | 66.666.660.000         |            | 66.666.660.000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |            | 5.311.779.358          |            | 4.914.505.663          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |            | 1.145.248.139          |            | 3.067.747.857          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |            | 93.200.667             |            | 901.379.380            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |            | 1.052.047.472          |            | 2.166.368.477          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |            | <b>247.062.385.254</b> |            | <b>147.936.098.566</b> |

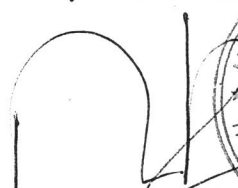
Nam Định, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Tú

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MẪU SỐ B 02a-DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết |      | Từ 01/01/2016   | Từ 01/01/2015   |
|--|-----------|------|-----------------|-----------------|
|  | số        | minh | đến 30/06/2016  | đến 30/06/2015  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01        | 19   | 522.920.646.319 | 702.202.836.278 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02        | 19   | 614.839.847     | 1.717.838.959   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10        | 19   | 522.305.806.472 | 700.484.997.319 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11        | 20   | 497.722.171.724 | 673.054.869.475 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20        |      | 24.583.634.748  | 27.430.127.844  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21        |      | 22.233.846      | 21.567.521      |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22        | 21   | 652.083.873     | 1.398.208.676   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23        |      | 652.083.873     | 718.165.754     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25        | 22   | 16.401.524.203  | 18.856.233.505  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26        | 23   | 6.459.990.819   | 3.731.589.805   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30        |      | 1.092.269.699   | 3.465.663.379   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31        |      | 70.234.543      | 41.244.049      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32        |      | 110.456.770     | 1.377.723.110   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40        |      | (40.222.227)    | (1.336.479.061) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50        |      | 1.052.047.472   | 2.129.184.318   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51        | 25   | -               | 506.130.183     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60        |      | 1.052.047.472   | 1.623.054.135   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70        | 26   | 158             | 243             |

Nam Định, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



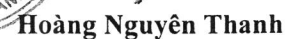
Nguyễn Tuấn Tú

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



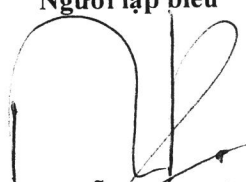
Hoàng Nguyên Thanh

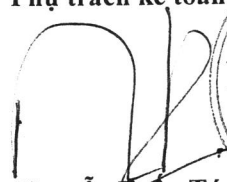
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
Đơn vị tính: VND


| Chỉ tiêu   | Mã số | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 1.052.047.472                | 2.129.184.318                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 2.724.955.988                | 2.686.743.645                |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | (1.126.901.219)              | (2.198.726.840)              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (22.233.846)                 | (21.567.521)                 |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 652.083.873                  | 718.165.754                  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay   | 08    | 3.279.952.268                | 3.313.799.356                |
| 3. đổi vốn lưu động  |       |                              |                              |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (35.953.130.118)             | (35.393.274.478)             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (68.062.246.768)             | (16.842.689.356)             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 65.145.770.173               | 48.511.873.179               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | (3.398.287.055)              | 1.833.583.827                |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13    | (652.083.873)                | (718.165.754)                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14    | (314.362.161)                | (242.947.933)                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 16    | (226.400.000)                | (43.300.000)                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | (40.180.787.534)             | 418.878.841                  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | (1.500.012.371)              | (2.087.470.528)              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 22.233.846                   | 21.567.521                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | (1.477.778.525)              | (2.065.903.007)              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |                              |                              |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 185.241.119.150              | 58.477.183.800               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (150.092.763.150)            | (59.250.183.800)             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | (572.189.400)                | -                            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | 34.576.166.600               | (773.000.000)                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50    | (7.082.399.459)              | (2.420.024.166)              |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 12.023.733.260               | 7.086.076.693                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70    | 4.941.333.801                | 4.666.052.527                |

Nam Định, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu  
  
Nguyễn Tuấn Tú

Phụ trách kế toán  
  
Nguyễn Tuấn Tú



Giám đốc  
  
Hoàng Nguyễn Thanh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/11/2010 và các lần thay đổi. Mã số doanh nghiệp là 0600759399. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là PETROVIETNAM OIL NAM DINH JOINT STOCK COMPANY viết tắt là PVOIL NAM DINH.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV góp 37.833.330.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 57 % vốn điều lệ.
- Ngân hàng TMCP Đại Dương góp 5.500.000.000 đồng bằng tiền chiếm 8% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Trung Dũng góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 8% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 18.333.330.000 đồng bằng tiền chiếm 27% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 115C ngõ Dầu khí, đường Giải Phóng, phường Trường Thi, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 196 người (tại 31/12/2015 là 196 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Mua bán, kinh doanh sản phẩm dầu mỏ như: các loại xăng dầu, dầu nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, hóa chất và các loại chế phẩm dầu mỏ khác;
- Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu;
- Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, máy móc và dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Vận chuyển các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi;
- Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động của bến xe, bãi xe ô tô;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác.
- Dịch vụ kỹ thuật dầu khí: khoan thăm dò dầu khí, địa chất, địa vật lý giếng khoan,...
- Dịch vụ cung ứng nhân lực ngành dầu khí.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06 hàng năm kèm theo là Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”.

**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0); Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư (nếu theo thực tế) được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty chưa bao gồm khoản điều chỉnh dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng..

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 Công ty chưa thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                           | <u>Mức khấu hao (Năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc  | 10 - 25                   |
| Máy móc, thiết bị         | 5 - 15                    |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 10                    |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10                    |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

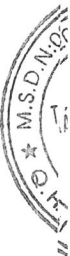
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, chi phí thuê cửa hàng được phân bổ dần vào chi phí và lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Petec.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất và được loại trừ khi xác định chi phí được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 với số tiền là 126.222.186 đồng.

Giá trị lợi thế thương mại tại ngày 30/06/2016 là 21.300.110.542 đồng được phân bổ trong thời gian 10 năm, khoản mục này phát sinh khi sáp nhập Công ty cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định tại thời điểm 31/12/2014. (Báo cáo tài chính 6 tháng kèm theo đã bao gồm khoản phân bổ giá trị lợi thế thương mại với số tiền là 1.121.058.448 đồng - Năm 2015, Công ty chưa phân bổ giá trị lợi thế thương mại để ghi nhận vào chi phí, Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm khoản điều chỉnh liên quan đến vấn đề này).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại và hỗ trợ giảm giá cho khách hàng. Theo chính sách bán hàng Công ty ban hành và áp dụng, các khoản chiết khấu thương mại được tính theo từng giai đoạn và diễn biến tăng giảm giá xăng dầu của thị trường và được giảm trừ vào giá bán trên hóa đơn xuất cho khách hàng. Các khoản hỗ trợ giảm giá cho khách hàng được giảm trừ vào hóa đơn mua hàng các lần tiếp theo.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

**Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế (Năm 2015 là 22%). Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế bảo vệ môi trường đối với mặt hàng xăng dầu trên cơ sở tổng số lượng hàng xuất bán trong kỳ và điều chỉnh giảm thuế bảo vệ môi trường đối với lượng hàng xăng dầu nội địa (mua từ các nhà cung cấp ngoài Tổng công ty Dầu Việt Nam) ước tính xuất bán trong kỳ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | <u>30/06/2016</u>           | <u>01/01/2016</u>            |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                    | VND                         | VND                          |
| Tiền mặt           | 1.909.510.772               | 882.870.851                  |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.031.823.029               | 1.140.862.409                |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>4.941.333.801</u></b> | <b><u>12.023.733.260</u></b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>30/06/2016</u>            | <u>01/01/2016</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| Công ty TNHH Hà Thành                       | 7.103.641.602                | 5.086.293.622                |
| Công ty CP Xây dựng Vận tải Thành Phát (1)  | 4.270.513.122                | 4.270.513.122                |
| Công ty TNHH Giải pháp Dầu khí Việt Nam     | 1.725.855.960                | 3.935.734.640                |
| Công ty CP Thương mại Phụng Hoàng (1)       | 3.287.903.374                | 3.287.903.374                |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Gia Bảo (1)       | 1.815.034.982                | 1.845.034.982                |
| Công ty TNHH thương mại xăng dầu Toàn Hằng  | 1.499.757.150                | 1.499.757.150                |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại 668   | 700.747.800                  | 951.747.800                  |
| Công ty TNHH Hiền Đạt (1)                   | 769.916.797                  | 782.916.797                  |
| Công ty CP Thương mại Vận tải Bạch Đằng (1) | 243.434.728                  | 353.434.728                  |
| Công ty CP Thương mại và Vận tải Trung Dũng | 1.622.965.033                | 269.254.332                  |
| Khách hàng khác                             | 42.472.864.881               | 7.709.308.366                |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>65.512.635.429</u></b> | <b><u>29.991.898.913</u></b> |
| Trong đó:                                   |                              |                              |
| <i>Số dư các bên liên quan (2)</i>          | <u>1.720.827.473</u>         | <u>1.626.454.332</u>         |

(1) Các khoản công nợ phải thu khó đòi từ PETROMAT chuyển sang và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ.

(2) Chi tiết số dư các bên liên quan xem tại Thuyết minh số 31.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 30/06/2016           |                      | 01/01/2016           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | VND                  |                      | VND                  |                      |
|   | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              |                      |                      |                      |                      |
| Ông Vũ Hữu Thuyên (1)                           | 1.104.148.576        | 1.104.148.576        | 1.104.148.576        | 1.104.148.576        |
| Ông Phan Trung Kiên (2)                         | 191.595.552          | -                    | 226.595.552          | -                    |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam -<br>Công ty TNHH MTV | 202.629.000          | -                    | 202.629.000          | -                    |
| Tạm ứng án phí                                  | 69.678.087           | -                    | 69.678.087           | -                    |
| Số dư các khoản tạm ứng                         | 614.773.118          | -                    | 453.618.000          | -                    |
| Khác  | 117.065.317          | -                    | 128.813.317          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.299.889.650</b> | <b>1.104.148.576</b> | <b>2.185.482.532</b> | <b>1.104.148.576</b> |

(1) Khoản nợ phải thu của Ông Vũ Hữu Thuyên với số tiền là 1.104.148.576 đồng phát sinh do nộp thiếu tiền hàng tại các cửa hàng do Ông Thuyên phụ trách. Đến thời điểm này, Ông Thuyên đã bỏ trốn khỏi địa phương, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản phải thu này, đồng thời đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi khoản nợ nói trên.

(2) Biên bản họp hội đồng xử lý Công nợ phải thu ngày 30/09/2014 và Quyết định số 1055/QĐ-DKND ngày 30/09/2014, Công ty thống nhất chuyển công nợ khó đòi của Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Thành Đạt đã quá hạn trên 180 ngày sang công nợ cá nhân của ông Phan Trung Kiên - Phó giám đốc Công ty. Ông Kiên có trách nhiệm làm việc với Công ty Thành Đạt, tìm kiếm các biện pháp để thu hồi công nợ cho Công ty. Trong thời gian chưa hoàn trả xong công nợ hàng tháng, Công ty sẽ thu 30% tiền lương hàng tháng của Ông Kiên để bù trừ vào công nợ.

**8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                               | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | VND                             | VND                             |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>            |                                 |                                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 13.699.466.294                  | 14.306.385.742                  |
| Trích lập dự phòng            | -                               | -                               |
| Hoàn nhập dự phòng            | 173.000.000                     | 338.444.040                     |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | -                               | -                               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>13.526.466.294</b>           | <b>13.967.941.702</b>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**9. CÁC KHOẢN NỢ XẤU**

|   | 30/06/2016    |                        | 01/01/2016    |                        |
|---|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|   | VND           |                        | VND           |                        |
|   | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Phải thu ngắn hạn</b>                |               |                        |               |                        |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>    |               |                        |               |                        |
| Công ty CP Vận tải Thành Phát           | 4.270.513.122 | -                      | 4.270.513.122 | -                      |
| Công ty CP Thương mại Phụng Hoàng       | 3.287.903.374 | -                      | 3.287.903.374 | -                      |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Gia Bảo       | 1.815.034.982 | -                      | 1.845.034.982 | -                      |
| Ông Vũ Hữu Thuyên                       | 1.104.148.576 | -                      | 1.104.148.576 | -                      |
| Công ty TNHH Hiền Đạt                   | 769.916.797   | -                      | 782.916.797   | -                      |
| Công ty CP TM&DT Thành Đạt              | 558.848.733   | -                      | 558.848.733   | -                      |
| Công ty TNHH TM Tổng hợp Tuyệt Ngà      | 414.488.919   | -                      | 414.488.919   | -                      |
| Công ty CP thương mại Vận tải Bạch Đằng | 243.434.728   | -                      | 353.434.728   | -                      |
| Công ty CP TM & DV Hoàng Gia            | 300.000.000   | -                      | 300.000.000   | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Mạnh Tân        | 182.564.688   | -                      | 202.564.688   | -                      |
| Công ty CP Thương mại Vận tải Viễn Đông | 164.800.000   | -                      | 164.800.000   | -                      |
| Công ty TNHH Phú Khang                  | 98.257.350    | -                      | 98.257.350    | -                      |
| Nguyễn Đăng Thanh                       | 96.062.601    | -                      | 96.062.601    | -                      |
| Công ty TNHH Trường Đạt                 | 94.638.854    | -                      | 94.638.854    | -                      |
| HTX Cổ phần Vận tải sông biển Sông Ninh | 50.547.153    | -                      | 50.547.153    | -                      |
| DNTN Mạnh Cường                         | 44.522.800    | -                      | 44.522.800    | -                      |
| Công ty TNHH Xây dựng Phụ Long          | 30.784.279    | -                      | 30.784.279    | -                      |

Các khoản công nợ phải thu khó đòi từ PETROMAT chuyển sang. Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi đối với số dư các khoản nợ trên. Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                  | 30/06/2016            |          | 01/01/2016            |                      |
|------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
|                  | VND                   |          | VND                   |                      |
|                  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng             |
| Xăng A92         | 33.207.497.782        | -        | 14.201.141.171        | (384.523.740)        |
| Xăng E5          | 386.041.984           | -        | 613.370.287           | (58.895.412)         |
| Xăng A95         | 1.269.087.301         | -        | 1.223.285.844         | (32.383.007)         |
| Dầu Diezel 0,05% | 53.249.693.410        | -        | 4.255.772.971         | (469.001.908)        |
| Dầu FO (3%S)     | 12.344.902            | -        | 12.344.902            | (6.535.961)          |
| Dầu FO (3.5%S)   | 8.663.955             | -        | 8.663.955             | (2.561.191)          |
| Hàng hóa khác    | 2.163.696.356         | -        | 1.920.199.792         | -                    |
| <b>Cộng</b>      | <b>90.297.025.690</b> | <b>-</b> | <b>22.234.778.922</b> | <b>(953.901.219)</b> |

Trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo, Công ty chưa xác định giá trị thuần có thể thực hiện được đối với số dư hàng tồn kho để làm cơ sở lập dự phòng mà thực hiện hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2015 chuyển sang với số tiền 953.901.219 đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng giá gốc của hàng tồn kho tại ngày 30/06/2016 không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | <b>30/06/2016</b>     | <b>01/01/2016</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>1. Ngắn hạn</b>                               | <b>7.457.571.102</b>  | <b>6.275.563.820</b>  |
| Lợi thế thương mại sáp nhập Petromat (1)         | 4.484.233.798         | 4.484.233.798         |
| Lợi nhuận định mức trả cho Công ty TNHH 2626 (3) | 450.000.000           | 450.000.000           |
| Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu                   | 905.291.256           | 540.428.153           |
| Phân bổ công cụ dụng cụ                          | 75.150.000            | 10.198.750            |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ                            | 405.968.957           | 234.622.383           |
| Chi phí khác                                     | 1.136.927.091         | 556.080.736           |
| <b>2. Dài hạn</b>                                | <b>30.774.891.830</b> | <b>28.558.612.057</b> |
| Lợi thế thương mại sáp nhập (1)                  | 16.815.876.744        | 17.936.935.192        |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý (2)                | 6.170.030.028         | 6.296.252.215         |
| Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu                   | 5.065.227.280         | 1.138.818.188         |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ                   | 86.030.504            | 172.061.008           |
| Chi phí thuê tài sản                             | 1.062.727.274         | 1.214.545.454         |
| Lợi nhuận định mức trả cho Công ty TNHH 2626 (3) | 1.575.000.000         | 1.800.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>38.232.462.932</b> | <b>34.834.175.877</b> |

(1): Giá trị lợi thế thương mại tại ngày 30/06/2016 có số dư 21.300.110.542 đồng phát sinh khi sáp nhập Công ty cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định tại thời điểm 31/12/2014. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, Công ty đã xác định và áp dụng phân bổ giá trị lợi thế thương mại nói trên trong 10 năm với số phân bổ tương ứng là 1.121.058.448 đồng. Công ty chưa xác định và phân bổ giá trị lợi thế thương mại nói trên cho năm 2015.

(2): Lợi thế vị trí địa lý được đánh giá tăng khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp. Công ty thực hiện phân bổ số tài sản trên với thời hạn 20 năm và không tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

(3): Khoản lợi nhuận định mức từ năm 2015 đến 2020 trả trước theo hợp đồng hợp tác kinh doanh Cửa hàng Xăng dầu với Công ty TNHH MTV 2626.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất    | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                      |
| Tại 01/01/2016                | 3.171.000.000        | 3.171.000.000        |
| Tại 30/06/2016                | <u>3.171.000.000</u> | <u>3.171.000.000</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |
| Tại 01/01/2016                | 330.078.794          | 330.078.794          |
| Khấu hao trong kỳ             | 59.693.244           | 59.693.244           |
| Tại 30/06/2016                | <u>389.772.038</u>   | <u>389.772.038</u>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |
| Tại 01/01/2016                | <u>2.840.921.206</u> | <u>2.840.921.206</u> |
| Tại 30/06/2016                | <u>2.781.227.962</u> | <u>2.781.227.962</u> |

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | 30/06/2016         |                   |                     | 01/01/2016         |                   |                     |
|--|--------------------|-------------------|---------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
|  | Giá trị            |                   |                     | Giá trị            |                   |                     |
|  | Giá gốc<br>Tr.đồng | hợp lý<br>Tr.đồng | Dự phòng<br>Tr.đồng | Giá gốc<br>Tr.đồng | hợp lý<br>Tr.đồng | Dự phòng<br>Tr.đồng |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                      |                    |                   |                     |                    |                   |                     |
| Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (1)                   | 1.431              | 840               | 591                 | 1.431              | 840               | 591                 |
| Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland (2) | 5.000              | 2.528             | 2.472               | 5.000              | 2.528             | 2.472               |
| <b>Cộng</b>  | <u>6.431</u>       | <u>3.368</u>      | <u>3.063</u>        | <u>6.431</u>       | <u>3.368</u>      | <u>3.063</u>        |

(1) Quyết định số 565/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị ban hành ngày 07/06/2016 về việc phê duyệt phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình, số lượng cổ phần bán: 50.000 cổ phần (bán toàn bộ cổ phần đang sở hữu) với giá bán tối thiểu 18.000 đồng/cổ phần. Phương án thoái vốn sẽ bán trực tiếp trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Thời gian thực hiện đến hết ngày 31/12/2016.

(2) Khoản đầu tư này được kế thừa từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec (PETROMAT) vào Công ty với giá trị 5 tỷ đồng (chiếm 13,05% Vốn Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư). Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định được mức tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật xăng dầu Petecland tại ngày 30/06/2016 để lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 7/12/2009 do Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của đơn vị này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH**Số 115C ngõ Dầu khí, đường Giải Phóng,  
phường Trường Thi, thành phố Nam Định**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09a-DN****14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Nguyên giá             | Nhà cửa<br>vật kiến trúc |               | Máy móc thiết bị |            | Phương tiện vận tải<br>thiết bị truyền dẫn |     | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý |     | Cộng |     |
|------------------------|--------------------------|---------------|------------------|------------|--|-----|------------------------------|-----|------|-----|
|                        | VND                      | VND           | VND              | VND        | VND  | VND | VND                          | VND | VND  | VND |
| Tại 01/01/2016         | 62.027.512.467           | 8.124.306.757 | 6.937.253.991    | 55.345.455 | 77.144.418.670                             |     |                              |     |      |     |
| Tại 30/06/2016         | 62.027.512.467           | 8.124.306.757 | 6.937.253.991    | 55.345.455 | 77.144.418.670                             |     |                              |     |      |     |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                          |               |                  |            |  |     |                              |     |      |     |
| Tại 01/01/2016         | 16.381.523.323           | 3.238.197.138 | 3.980.342.213    | 53.500.592 | 23.653.563.266                             |     |                              |     |      |     |
| Khấu hao trong kỳ      | 1.995.125.101            | 307.918.776   | 360.374.004      | 1.844.863  | 2.665.262.744                              |     |                              |     |      |     |
| Tại 30/06/2016         | 18.376.648.424           | 3.546.115.914 | 4.340.716.217    | 55.345.455 | 26.318.826.010                             |     |                              |     |      |     |
| Giá trị còn lại        |                          |               |                  |            |  |     |                              |     |      |     |
| Tại 01/01/2016         | 45.645.989.144           | 4.886.109.619 | 2.956.911.778    | 1.844.863  | 53.490.855.404                             |     |                              |     |      |     |
| Tại 30/06/2016         | 43.650.864.043           | 4.578.190.843 | 2.596.537.774    | -          | 50.825.592.660                             |     |                              |     |      |     |

Nguyên giá tài sản thế chấp để vay vốn tại ngân hàng tại ngày 30/06/2016 là: 21.106.832.210 đồng (tại 31/12/2015 là: 21.106.832.210 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là: 5.374.811.279 đồng (tại 31/12/2015 là: 5.241.612.343 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH**Số 115C ngõ Dầu khí, đường Giải Phóng,  
phường Trường Thi, thành phố Nam Định**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MÃ SỐ B 09a-DN****15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN, DÀI HẠN**

|  | 30/06/2016             |                          | 01/01/2016            |                          |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | VND                    |                          | VND                   |                          |
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>93.877.036.467</b>  | <b>93.877.036.467</b>    | <b>33.981.850.702</b> | <b>33.981.850.702</b>    |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 87.013.642.392         | 87.013.642.392           | 25.811.945.279        | 25.811.945.279           |
| TCT Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (1) | 5.000.007.000          | 5.000.007.000            | 6.000.000.000         | 6.000.000.000            |
| Công ty TNHH Xây dựng Việt Thành             | 48.045.082             | 48.045.082               | 960.901.637           | 960.901.637              |
| Các khách hàng khác                          | 1.815.341.993          | 1.815.341.993            | 1.209.003.786         | 1.209.003.786            |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>8.440.277.121</b>   | <b>8.440.277.121</b>     | <b>8.440.277.121</b>  | <b>8.440.277.121</b>     |
| TCT Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (1) | 8.440.277.121          | 8.440.277.121            | 8.440.277.121         | 8.440.277.121            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>102.317.313.588</b> | <b>102.317.313.588</b>   | <b>42.422.127.823</b> | <b>42.422.127.823</b>    |

**Trong đó (2)***Phải trả ngắn hạn các bên liên quan**Phải trả dài hạn các bên liên quan*

(1) Khoản nợ Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP tại Nam Định bao gồm tiền mua xăng dầu phải trả phát sinh từ các năm trước chưa thanh toán của Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec. Khoản nợ này Công ty đã làm việc và cam kết thanh toán với Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP.

(2): Chi tiết số dư liên quan xem tại Thuyết minh số 31.

93.183.832.619  
8.440.277.121

32.428.657.857  
8.440.277.121

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH**Số 115C ngõ Dầu khí, đường Giải Phóng,  
phường Trường Thi, thành phố Nam Định**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09a-DN****16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN, DÀI HẠN**

|  | 30/06/2016            |                       | Trong kỳ               |                        | 01/01/2016           |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                  | VND                   |
| <b>Các khoản vay ngắn hạn</b>                  | <b>35.921.356.000</b> | <b>35.921.356.000</b> | <b>185.241.119.150</b> | <b>149.319.763.150</b> | -                    | -                     |
| - Ngân hàng TMCPCP Quân đội - CN Nam Định      | -                     | -                     | 35.640.000.000         | 35.640.000.000         | -                    | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định     | 35.921.356.000        | 35.921.356.000        | 149.601.119.150        | 113.679.763.150        | -                    | -                     |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                  | <b>1.546.000.000</b>  | <b>1.546.000.000</b>  | <b>773.000.000</b>     | <b>773.000.000</b>     | <b>1.546.000.000</b> | <b>1.546.000.000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (1) | 1.546.000.000         | 1.546.000.000         | 773.000.000            | 773.000.000            | 1.546.000.000        | 1.546.000.000         |
| <b>Các khoản vay dài hạn</b>                   | <b>5.398.980.770</b>  | <b>5.398.980.770</b>  | -                      | <b>773.000.000</b>     | <b>6.171.980.770</b> | <b>6.171.980.770</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (1) | 5.398.980.770         | 5.398.980.770         | -                      | 773.000.000            | 6.171.980.770        | 6.171.980.770         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>42.866.336.770</b> | <b>42.866.336.770</b> | <b>186.014.119.150</b> | <b>150.865.763.150</b> | <b>7.717.980.770</b> | <b>7.717.980.770</b>  |

(1): Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 03/2013-HĐTDDA/NHCT380 -PVOIL Nam Định giữa PV OIL Nam Định và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định. Số tiền cam kết cho vay theo hợp đồng là 19.184.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu. Thời hạn cho vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kỳ thanh toán 03 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất của dự án. Lãi suất được điều chỉnh hàng tháng theo thông báo của Ngân hàng. Lịch trả nợ vay chi tiết của khoản nợ như sau:

| Số tiền          |                      |
|------------------|----------------------|
| VND              |                      |
| Trong vòng 1 năm | 1.546.000.000        |
| Trong vòng 2 năm | 1.546.000.000        |
| Từ 3 đến 5 năm   | 3.852.980.770        |
| <b>Cộng</b>      | <b>6.944.980.770</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH**Số 115C ngõ Dầu khí, đường Giải Phóng,  
phường Trường Thi, thành phố Nam Định**Báo cáo tài chính giữa niên độ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2016            | Phát sinh trong kỳ    |                       | 01/01/2016            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            |                       | VND                   | Phải nộp<br>VND       |                       |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 395.053.964           | 4.034.308.572         | 7.181.525.555         | 3.542.270.947         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (133.760.000)         | -                     | 314.362.161           | 180.602.161           |
| Thuế nhà đất               | (2.953.000)           | 1.241.035.283         | 923.054.095           | (320.934.188)         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | (318.427)             | 37.635.000            | 42.858.000            | 4.904.573             |
| Thuế bảo vệ môi trường     | 20.724.741.650        | 91.829.068.050        | 85.284.627.550        | 14.180.301.150        |
| Thuế môn bài               | -                     | 31.000.000            | 31.000.000            | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>20.982.764.187</b> | <b>97.173.046.905</b> | <b>93.777.427.361</b> | <b>17.587.144.643</b> |
| Trong đó                   |                       |                       |                       |                       |
| - Số thuế phải nộp         | 21.119.795.614        |                       |                       | 17.908.078.831        |
| - Số thuế phải thu         | 137.031.427           |                       |                       | 320.934.188           |

**18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                  |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                  | VND                       | VND                      | VND                         | VND                   |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>       | <b>66.666.660.000</b>     | <b>4.914.505.663</b>     | <b>3.067.747.857</b>        | <b>74.648.913.520</b> |
| Lãi trong kỳ                     | -                         | -                        | 1.052.047.472               | 1.052.047.472         |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*) | -                         | 397.273.695              | (2.974.547.190)             | (2.577.273.495)       |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển    | -                         | 397.273.695              | (397.273.695)               | -                     |
| - Trích quỹ KTPL                 | -                         | -                        | (397.273.695)               | (397.273.695)         |
| - Chi trả cổ tức                 | -                         | -                        | (1.999.999.800)             | (1.999.999.800)       |
| - Trích thù lao, thưởng khác     | -                         | -                        | (180.000.000)               | (180.000.000)         |
| <b>Tại ngày 30/06/2016</b>       | <b>66.666.660.000</b>     | <b>5.311.779.358</b>     | <b>1.145.248.139</b>        | <b>73.123.687.497</b> |

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 294/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/04/2016.

**b) Chi tiết vốn góp của các bên như sau:**

|  | Vốn góp tại<br>30/06/2016 | Tỷ lệ<br>góp vốn | Vốn góp tại<br>01/01/2016 | Tỷ lệ<br>góp vốn |
|--|---------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|  | VND                       | %                | VND                       | %                |
| TCT Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV      | 37.833.330.000            | 57               | 37.833.330.000            | 57               |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương                 | 5.500.000.000             | 8                | 5.500.000.000             | 8                |
| Công ty CP Thương mại Vận tải Trung Dũng | 5.000.000.000             | 8                | 5.000.000.000             | 8                |
| Các cổ đông khác                         | 18.333.330.000            | 27               | 18.333.330.000            | 27               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>66.666.660.000</b>     | <b>100</b>       | <b>66.666.660.000</b>     | <b>100</b>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**c) Cổ phiếu**

|  | <b>30/06/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 6.666.666         | 6.666.666         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 6.666.666         | 6.666.666         |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 6.666.666         | 6.666.666         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                 | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 6.666.666         | 6.666.666         |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 6.666.666         | 6.666.666         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu) | 10.000            | 10.000            |

**19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|--|---|---|
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Doanh thu kinh doanh xăng A92                | 183.439.582.410                         | 262.571.934.297                         |
| Doanh thu kinh doanh xăng A95                | 9.278.314.751                           | 2.750.841.146                           |
| Doanh thu kinh doanh xăng E5                 | 1.391.844.238                           | 1.375.389.765                           |
| Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.25%            | -                                       | 261.630.682.986                         |
| Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.05%            | 326.408.742.686                         | 166.643.260.213                         |
| Doanh thu kinh doanh dầu FO                  | -                                       | 4.002.540.864                           |
| Doanh thu Gas                                | 583.260.686                             | 618.427.239                             |
| Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác             | 1.818.901.548                           | 2.609.759.768                           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>522.920.646.319</b>                  | <b>702.202.836.278</b>                  |
| Chiết khấu bán hàng                          | 614.839.847                             | 1.717.838.959                           |
| <b>Doanh thu thuần</b>                       | <b>522.305.806.472</b>                  | <b>700.484.997.319</b>                  |
| Trong đó:                                    |   |   |
| - <i>Doanh thu với các bên liên quan (1)</i> | 67.723.697.284                          | 16.604.939.644                          |

(1): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 31.

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|---|---|---|
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Giá vốn kinh doanh xăng A92                 | 174.818.491.389                         | 249.724.316.970                         |
| Giá vốn kinh doanh xăng A95                 | 9.002.376.163                           | 2.736.482.060                           |
| Giá vốn kinh doanh xăng E5                  | 1.347.237.483                           | 1.362.621.859                           |
| Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.25%             | -                                       | 254.708.682.587                         |
| Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.05%             | 311.674.783.447                         | 158.276.241.873                         |
| Giá vốn kinh doanh dầu FO                   | -                                       | 3.624.346.222                           |
| Giá vốn Gas                                 | 568.189.298                             | 605.686.930                             |
| Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác              | 1.264.995.163                           | 1.435.956.779                           |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá HTK | (953.901.219)                           | 580.534.195                             |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>497.722.171.724</b>                  | <b>673.054.869.475</b>                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.*

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|--|---|---|
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền vay                               | 652.083.873                             | 718.165.754                             |
| Lãi phạt của Tổng công ty Dầu Việt Nam (*) | -                                       | 680.042.922                             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>652.083.873</b>                      | <b>1.398.208.676</b>                    |

(\*) Khoản lãi phạt chậm thanh toán phải trả Tổng công ty Dầu Việt Nam trong 6 tháng 2016 là 64.494.952 đồng đang được Công ty trình bày trên khoản mục Chi phí khác.

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                   | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|-----------------------------------|---|---|
|                                   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nhân công                 | 7.435.932.760                           | 5.046.390.565                           |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 562.225.382                             | 973.679.618                             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 2.615.310.835                           | 2.573.517.297                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 4.129.588.837                           | 9.013.180.247                           |
| Chi phí bằng tiền khác            | 1.658.466.389                           | 1.249.465.778                           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>16.401.524.203</b>                   | <b>18.856.233.505</b>                   |

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|-----------------------------------|---|---|
|                                   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nhân công                 | 2.031.635.088                           | 1.129.969.010                           |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 143.118.966                             | 301.687.910                             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 109.645.153                             | 120.161.870                             |
| Thuế, phí và lệ phí               | 867.718.516                             | 420.319.419                             |
| Chi phí dự phòng                  | (173.000.000)                           | (338.444.040)                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.583.878.616                           | 1.424.384.844                           |
| Chi phí bằng tiền khác            | 1.896.994.480                           | 673.510.792                             |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.459.990.819</b>                    | <b>3.731.589.805</b>                    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                   | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                   | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân công                 | 9.467.567.848                   | 6.176.359.575                   |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 705.344.348                     | 1.275.367.528                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 2.724.955.988                   | 2.693.679.167                   |
| Thuế, phí, lệ phí                 | 867.718.516                     | 420.319.419                     |
| Chi phí dự phòng                  | (173.000.000)                   | (338.444.040)                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 5.713.467.453                   | 10.437.565.091                  |
| Chi phí khác bằng tiền            | 3.555.460.869                   | 1.922.976.570                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>22.861.515.022</b>           | <b>22.587.823.310</b>           |

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                         | 1.052.047.472                   | 2.129.184.318                   |
| <b>Điều chỉnh cho thuế TNDN</b>                      | <b>1.287.726.258</b>            | <b>171.407.424</b>              |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế | 1.287.726.258                   | 171.407.424                     |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                            | <b>2.339.773.730</b>            | <b>2.300.591.742</b>            |
| Trừ: Các khoản lỗ được kết chuyển                    | 2.339.773.730                   | -                               |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                            | <b>-</b>                        | <b>2.300.591.742</b>            |
| Thuế suất  | 20%                             | 22%                             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                   | <b>-</b>                        | <b>506.130.183</b>              |

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                    | 1.052.047.472                   | 1.623.054.135                   |
| Số BQ gia quyền CP phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.666.666                       | 6.666.666                       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                      | 158                             | 243                             |

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài:**

|   | 30/06/2016  | 01/01/2016  |
|---|-------------|-------------|
|   | VND         | VND         |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang |             |             |
| <i>Trong vòng một năm</i>   | 353.627.680 | 353.627.680 |
| <i>Trên một năm đến năm năm</i>   | -           | 196.275.893 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động trên thể hiện số tiền Công ty sẽ phải chi trả trong tương lai từ các hợp đồng thuê tài sản không hủy ngang là các cửa hàng xăng dầu Khánh Hòa và cửa hàng xăng dầu Mai Linh, Cụ thể:

- Thuê Cửa hàng Xăng dầu Khánh Hòa theo hợp đồng thuê tài sản số 125/DKNĐ/2012/HĐKT ngày 26/4/2012, thời gian thuê là 5 năm, thời hạn còn lại từ 01/05/2016 đến 30/04/2017 với số tiền thuê tương ứng 236.027.680 đồng.

- Thuê Cửa hàng Xăng dầu Mai Linh theo hợp đồng thuê tài sản số 192/DKNĐ/2012/HĐKT ngày 12/12/2012, thời gian thuê 05 năm, thời hạn thuê còn lại đến 31/12/2017, số tiền thuê tối thiểu 01 năm là 117.600.000 đồng.

Các khoản tiền chi trả về thuê hoạt động trên không bao gồm các hợp đồng thuê tài sản là Cửa hàng Xăng dầu Hạ Long, Nam Vân và thuê xe ô tô mà công ty đã thanh toán trước tiền hợp đồng cho khách hàng trong suốt thời gian thuê của Hợp đồng.

**Nợ khó đòi đã xử lý:**

|                                 | <u>30/06/2016</u>           | <u>01/01/2016</u>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                 | VND                         | VND                         |
| Công ty Đá Đồng giao            | 589.844.900                 | 589.844.900                 |
| Công ty Hà Thành                | 382.733.800                 | 382.733.800                 |
| Công ty NN Y Yên                | 25.000.000                  | 25.000.000                  |
| Công ty TNHH Minh Hiếu          | 190.000.000                 | 190.000.000                 |
| Công ty Cổ phần Bảo Chính Vương | 194.604.200                 | 194.604.200                 |
| Công ty Cổ phần Sông Hồng 25    | 410.278.400                 | 410.278.400                 |
| Công ty TNHH Tùng Giang         | 243.892.600                 | 243.892.600                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>2.036.353.900</u></b> | <b><u>2.036.353.900</u></b> |

**28. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Hiện tại, Công ty đã ký 19 hợp đồng thuê đất với chính quyền địa phương thuộc tỉnh Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, thời gian thuê đất từ 05 đến 50 năm với tổng diện tích thuê là 50.266 m<sup>2</sup> để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số tiền thuê đất tối thiểu phải trả hàng năm của các hợp đồng trên là 714.563.575 đồng.

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Các loại công cụ tài chính**

|                                    | <b>Giá trị ghi sổ</b>  |                       |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                    | <b>30/06/2016</b>      | <b>01/01/2016</b>     |
|                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.941.333.801          | 12.023.733.260        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 54.286.058.785         | 18.477.915.151        |
| <b>Cộng tài sản tài chính</b>      | <b>59.227.392.586</b>  | <b>30.501.648.411</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>           |                        |                       |
| Vay và nợ ngắn hạn                 | 37.467.356.000         | 1.546.000.000         |
| Phải trả người bán ngắn, dài hạn   | 102.317.313.588        | 42.422.127.823        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn          | 173.306.452            | 199.403.400           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 2.901.346.140          | 424.022.427           |
| Vay và nợ dài hạn                  | 5.398.980.770          | 6.171.980.770         |
| <b>Cộng công nợ tài chính</b>      | <b>148.258.302.950</b> | <b>50.763.534.420</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                   | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND      | <u>Từ 1- 5 năm</u><br>VND    | <u>Cộng</u><br>VND            |
|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tại 01/01/2016</b>             |                               |                              |                               |
| Vay và nợ ngắn, dài hạn           | 1.546.000.000                 | 6.171.980.770                | 7.717.980.770                 |
| Phải trả người bán ngắn hạn       | 33.981.850.702                | 8.440.277.121                | 42.422.127.823                |
| Chi phí phải trả ngắn hạn         | 199.403.400                   | -                            | 199.403.400                   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 424.022.427                   | -                            | 424.022.427                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>36.151.276.529</u></b>  | <b><u>14.612.257.891</u></b> | <b><u>50.763.534.420</u></b>  |
| <b>Tại 30/06/2016</b>             |                               |                              |                               |
| Vay và nợ ngắn, dài hạn           | 37.467.356.000                | 5.398.980.770                | 42.866.336.770                |
| Phải trả người bán ngắn, dài hạn  | 93.877.036.467                | 8.440.277.121                | 102.317.313.588               |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.901.346.140                 | -                            | 2.901.346.140                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>134.419.045.059</u></b> | <b><u>13.839.257.891</u></b> | <b><u>148.258.302.950</u></b> |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                    | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND     | <u>Từ 1- 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND           |
|------------------------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| <b>Tại 01/01/2016</b>              |                              |                           |                              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.023.733.260               | -                         | 12.023.733.260               |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 18.477.915.151               | -                         | 18.477.915.151               |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>30.501.648.411</u></b> | <b><u>-</u></b>           | <b><u>30.501.648.411</u></b> |
| <b>Tại 30/06/2016</b>              |                              |                           |                              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.941.333.801                | -                         | 4.941.333.801                |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 54.286.058.785               | -                         | 54.286.058.785               |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>59.227.392.586</u></b> | <b><u>-</u></b>           | <b><u>59.227.392.586</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là 0,46%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty có phát sinh giao dịch bao gồm:

| <b>Các đơn vị</b>                             | <b>Mối quan hệ</b> |
|---|--------------------|
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV  | Công ty mẹ         |
| TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP       | Cùng công ty mẹ    |
| Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL               | Cùng công ty mẹ    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội       | Cùng công ty mẹ    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình    | Cùng công ty mẹ    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa    | Cùng công ty mẹ    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình    | Cùng công ty mẹ    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng    | Cùng công ty mẹ    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên  | Cùng công ty mẹ    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh   | Cùng công ty mẹ    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân      | Cùng công ty mẹ    |
| Tổng công ty Bảo hiểm PVI                     | Cùng tập đoàn      |
| Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc   | Cùng tập đoàn      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng | Cổ đồng            |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|--|---|---|
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>               |   |   |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 392.240.238.833                         | 626.571.459.008                         |
| Công ty CP dầu nhờn PV OIL                   | 1.519.796.708                           | 1.539.103.306                           |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội           | 739.505                                 | 47.780.138.817                          |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình        | 22.308.156                              | 567.580                                 |
| Tổng công ty Bảo hiểm PVI                    | 309.413.585                             | 196.008.547                             |
| Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc  | 544.835.657                             | 605.733.192                             |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn          | 9.493.681.091                           | -                                       |
| TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP     | 59.008.800.484                          | 430.182.903                             |
| Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 2.320.329.724                           | 3.629.670.226                           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

|  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|--|---|---|
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Bán hàng</b>                          |   |   |
| Công ty CP Thương mại Vận tải Trung Dũng | 10.497.951.149                          | 16.113.255.279                          |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội       | 43.162.985.207                          | 3.488.364                               |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình    | -                                       | 488.196.001                             |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng    | 13.160.700.665                          | -                                       |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân      | 902.060.263                             | -                                       |
| <b>Cộng</b>                              | <b>67.723.697.284</b>                   | <b>16.604.939.644</b>                   |

*Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2016 của Công ty như sau:*

|   | <b>30/06/2016</b>     | <b>01/01/2016</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Phải thu khách hàng</b>  |                       |                       |
| Công ty CP Thương mại & Vận tải Trung Dũng                                  | 1.622.965.033         | 269.254.332           |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội  | 97.862.440            | -                     |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân   | -                     | 1.357.200.000         |
| <b>Cộng phải thu khách hàng</b>   | <b>1.720.827.473</b>  | <b>1.626.454.332</b>  |
| <b>Phải thu khác</b>  |                       |                       |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV                                | 202.629.000           | 202.629.000           |
| <b>Cộng phải thu khác</b>   | <b>202.629.000</b>    | <b>202.629.000</b>    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV                                | 87.013.642.392        | 25.811.945.279        |
| TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP                                     | 5.000.007.000         | 6.000.000.000         |
| Công ty CP dầu nhờn PV OIL  | 658.809.463           | 211.820.271           |
| Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam                                | 300.418.650           | 385.675.408           |
| XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ - Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 124.851.355           | 11.427.374            |
| Công ty CP kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc                                 | 73.921.642            | -                     |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng  | 12.182.117            | 7.789.525             |
| <b>Cộng phải trả người bán ngắn hạn</b>                                     | <b>93.183.832.619</b> | <b>32.428.657.857</b> |
| <b>Phải trả người bán dài hạn</b>   |                       |                       |
| TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP                                     | 8.440.277.121         | 8.440.277.121         |

*Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc*

|   | <b>30/06/2016</b>  | <b>01/01/2016</b>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| <b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b> | <b>78.000.000</b>  | <b>96.000.000</b>  |
| Thù lao                                   | 78.000.000         | 96.000.000         |
| <b>Ban giám đốc</b>                       | <b>729.936.662</b> | <b>413.436.522</b> |
| Lương                                     | 558.720.000        | 289.836.522        |
| Thưởng                                    | 171.216.662        | 123.600.000        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2015 chuyển sang được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và số trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú (Nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt).

Nam Định, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Tú

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh